

ĐỊNH HƯỚNG SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC ĐỂ PHỤC VỤ YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

PGS.TS. ĐÀO TRỌNG HÙNG

I. QUAN HỆ GIỮA ĐẶC ĐIỂM CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VỚI ĐỊNH HƯỚNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

Cách mạng khoa học - công nghệ (CMKH-CN) hiện đại là bước nhảy vọt về chất của lực lượng sản xuất xã hội. Nếu trước đây, cách mạng công nghiệp làm tăng sức lao động hàng trăm lần thì ngày nay CMKH - CN làm cho sức lao động tăng lên hàng triệu lần. Trước kia, công nghệ kỹ thuật đi trước khoa học thì ngày nay khoa học luôn đi trước công nghệ vì chất xám là nguồn tạo ra công nghệ. Người ta ví rằng, nếu công nghệ là cỗ máy để đổi mới kinh tế thì khoa học là năng lượng của cỗ máy đó.

Do vậy CMKH - CN có những đặc điểm sau đây. Những đặc điểm đó có liên quan và quan hệ hữu cơ với định hướng đào tạo nguồn nhân lực (ĐTNL) và sử dụng nguồn nhân lực được đào tạo vào đúng mục đích.

- **Đặc điểm thứ nhất:** đó là qui luật phát triển có gia tốc trong tất cả các lĩnh vực khoa học. Ngày nay cứ 13 - 15 năm, khối lượng kiến thức tăng gấp đôi. Sau chừng 5 năm lượng thông tin khoa học lại tăng gấp 2 lần và như vậy rõ ràng dẫn đến hiện tượng lão hóa kiến thức rất nhanh. Nếu sinh viên học xong 4 năm ra trường cũng như đội ngũ trí thức đã vào đời công tác, mà không có năng lực và phương pháp tự học, tự tìm kiếm cùng với khả năng thích nghi cuộc sống thì sẽ lạc hậu ngay trước những bùng nổ của thông tin mới.

- **Đặc điểm thứ hai:** thông tin là công cụ lao động đặc trưng của giai đoạn văn minh thứ III. Thực chất của những phát hiện về thông tin là con người đi sâu chinh phục trật tự, tổ chức của cấu trúc vật chất, tạo ra tiềm năng phát hiện sử dụng vật liệu mới, năng lượng mới, cây con mới. Nó tạo nên sự phân công và hợp tác đa diện không phân biệt biên giới.

- **Đặc điểm thứ ba:** đó là tính ứng dụng nhanh của khoa học vào sản xuất và công nghệ. Tính ứng dụng nhanh đã làm thay đổi hàng loạt tiêu chí trong sản xuất. Trước kia, tiêu chí là nguyên liệu, nhân lực và năng lượng. Nay thành phần chất xám là chủ yếu. Chất xám chiếm 60 - 75% tổng giá trị sản phẩm hàng hóa cấu thành.

Tính ứng dụng nhanh đã có tác dụng rút ngắn thời gian đổi mới công nghệ. Điều đó thể hiện rõ ở sự phát triển công nghệ Nhật Bản, chỉ trong vòng 3 tháng lại có một loại tivi mới.

- **Đặc điểm thứ tư:** luôn gắn bó chặt chẽ giữa khoa học và công nghệ. Khoa học trở thành hệ thống vững chắc phát triển theo 2 xu hướng lớn: phân hóa theo mũi nhọn; tích tụ tổng hợp tạo ra nhiều liên ngành khoa học.

Tất cả bốn đặc điểm trên đây của CMKH - CN hiện đại có mối quan hệ hữu cơ với định hướng ĐTNL, sao cho nhanh chóng có đội ngũ chuyên viên và công nhân kỹ thuật cao, theo kịp nhịp độ và tốc độ phát triển có tính gia tốc của khoa học và công nghệ.

Người ta đã tìm ra 1 quan hệ kín có tác dụng thúc

đẩy lẫn nhau giữa CMKH - CN, sự phát triển kinh tế - xã hội với giáo dục đào tạo. Mối quan hệ kín đó được biểu hiện ở năm yếu tố, ba điều kiện.

Năm yếu tố là: vốn, khoa học - công nghệ, thị trường, quản lý, con người và cơ cấu lao động tương ứng để phân bổ vào các giai đoạn: bước vào công nghiệp, công nghiệp hóa, công nghiệp hóa phát triển cao thể hiện trong các lĩnh vực sau đây:

Giai đoạn phát triển	Bước vào công nghiệp hóa (%)	Công nghiệp hóa (%)	Công nghiệp hóa phát triển cao (%)
Cơ cấu lao động trong ngành			
Nông nghiệp	75	35	10
Công nghiệp	12	30	20
Dịch vụ	13	35	70

Ba điều kiện đảm bảo cho công nghiệp hóa thành công: phát huy được trí tuệ của nhân dân, đào tạo được đội ngũ trí thức, chuyên viên và công nhân kỹ thuật cao biết sử dụng trí tuệ của thời đại; giải quyết lợi ích vật chất tạo động lực để người lao động ham làm việc; liên kết các vùng trong nước, cả nước với thế giới, với khu vực và xã hội.

Các yếu tố và điều kiện trên thực chất là con người và cơ cấu lao động tương ứng. Nói đến con người, phải nói đến vai trò của giáo dục và đào tạo, trong đó đào tạo mới, đào tạo lại để sao cho cộng đồng người và từng người, luôn luôn có được một cơ cấu lao động tương hợp với việc chuyển dịch kinh tế dựa trên sự phát triển và đặc điểm của CMKH - CN. Con người được đào tạo sẽ có khả năng tiếp cận và thích ứng với nền công nghệ mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đó mới chính là hướng ra có tương lai lâu dài.

II. THỰC TRẠNG VỀ NGUỒN NHÂN LỰC ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC ĐÀO TẠO Ở NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN QUA

Trong khi cơ chế quản lý kinh tế thay đổi, các điều kiện để tiến hành đào tạo còn hạn chế, nhất là về ngân sách đầu tư thì giáo dục chuyên nghiệp (GDCN) chỉ chiếm 13% ngân sách giáo dục đào tạo (1992), song ngành giáo dục chuyên nghiệp dạy nghề (GDCN - DN) vẫn cố gắng từng bước duy trì, ổn định và có mặt phát triển như: Đa dạng hóa quá trình đào tạo để mở rộng qui mô và ngành nghề. Theo số liệu của 27 tỉnh, thành phố trong năm 1992 - 1993 đã đào tạo được 196.127 học sinh, gấp 3 lần tuyển sinh chính qui. Trong đó, những địa phương đã làm tốt công tác đào tạo này để từng bước theo kịp nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng trước mắt cơ chế thị trường, có thể kể đến: TP.HCM đã đào tạo ngắn hạn cho 95.500 người; TP.Hà Nội đào tạo được 14.790 người và dạy nghề cho 9.000 học sinh phổ thông tại các trung tâm

và các lớp dạy nghề; các tỉnh Hải Phòng, Quảng Nam - Đà Nẵng, Nam Hà, Thừa Thiên - Huế, Vĩnh Phú, Long An cũng đạt được nhiều kết quả trong việc đào tạo nghề ngắn hạn, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế ở các vùng nông thôn xa xôi và miền núi.

Đánh giá tổng thể trong hàng chục năm qua, ngoài các trường CD, DH, TNCN, cả nước ta còn có 232 trường dạy nghề trong đó có 135 trường chính qui, song còn ở tình trạng bất cập vì thiết bị dạy và học nghề vừa thiếu, vừa yếu, có nhiều người được đào tạo cách đây vài chục năm ít được bồi dưỡng lại, nên ít có khả năng đảm nhận được vai trò đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật cao (CNKTC).

- Nghị quyết trung ương lần thứ VII khóa VII đã ghi nhận, chúng ta đã đào tạo được một đội ngũ đáng kể cán bộ khoa học - kỹ thuật (CBKHKT), công nhân lành nghề (CNLN). Đến năm 1992, trong đội ngũ CBKHKT và công nghệ của ta, loại có trình độ đại học trở lên là 700.000 người, trong đó có 60.000 là cán bộ nghiên cứu triển khai. Năm 1993, số học sinh theo học các trường công nhân kỹ thuật ở trung ương là 34.000 người, ở địa phương là 29.500 người.

Về đội ngũ công nhân, chúng ta có 1,76 triệu người trong khu vực quốc doanh: 3,64 triệu người trong khu vực ngoài quốc doanh và 45.000 người trong khu vực các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài hoặc nước ngoài 100%. Những năm gần đây, đội ngũ công nhân được bổ sung thêm lực lượng công nhân mới thuộc các ngành dầu khí, bưu chính viễn thông, hàng hải, hàng không, tin học, quốc phòng và có 200.000 lao động hợp tác ở nước ngoài đã về nước.

Nguồn nhân lực được đào tạo nghề theo loại hình đa dạng hóa đã có những đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng nền kinh tế của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Mặt yếu của lực lượng lao động này là trình độ văn hóa, kỹ năng nghề nghiệp còn thấp. Số công nhân có tay nghề bậc 1 và 2/7 chỉ có 6,7%; bậc 3/7 là 21,8%; số có trình độ văn hóa cấp I chiếm 2,6%, cấp II chiếm 30,1% và vẫn còn 0,2% công nhân mù chữ.

Chúng ta chưa có đội ngũ CNKTC, ví dụ tại liên doanh sản xuất đèn hình Orion - Hanel ở khu công nghiệp Sài Đồng, Hà Nội, mới chỉ cần vài chục CNKTC mà phải đưa sang Hàn Quốc để đào tạo. Đội ngũ CNKTC sẽ còn thiếu gay gắt nếu chúng ta đầu tư ngày càng nhiều vào những máy móc thiết bị có tính năng kỹ thuật cao.

Nếu chúng ta chỉ bàn đến nguồn nhân lực đã được đào tạo nghề qua các hệ thống trường lớp với mức độ thành nghề khác nhau thì vẫn chưa đủ, mà sẽ thiếu sót nếu chúng ta không nói đến việc đào tạo xây dựng đội ngũ trí thức VN, đội ngũ này sẽ là lực lượng chính, nòng cốt trong các trường ĐHCĐ, TNCN và DN, trong các Viện nghiên cứu tham gia vào việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ văn hóa, có kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Vậy thực trạng đội ngũ trí thức nước ta hiện nay ra sao?

Trong số 700.000 người đã tốt nghiệp đại học ở trong và ngoài nước, hiện có hơn 7.000 người có trình độ thạc sĩ trở lên chiếm khoảng 1% lực lượng CBKHKT. Một cuộc khảo sát đã tiến hành ở 89 trường trong số 103 trường ĐHCĐ thì có 12% PTS, TS trong đó có 211 tiến sĩ chiếm 0,9%. Khảo sát về lứa tuổi và chức vụ khoa học ở 17 trường đại học cho thấy số CBGD trẻ dưới 35 tuổi chỉ chiếm 8%, trong khi đó có 75% GS có độ tuổi từ 51 - 56 tuổi, 9% có độ tuổi 46; PTS dưới độ tuổi 40 chỉ có 0,8%, nhưng lại có 55% PTS ở độ tuổi 51 - 60. Một cuộc khảo sát khác tiến hành ở 252 cơ quan NCKH, thấy chỉ có 7,6% là TS, PTS, đặc biệt lĩnh vực KHXH tỷ lệ những người có trình độ cao rất thấp, chỉ có khoảng 2%. Nếu không có một chiến lược đào tạo để lấp chỗ trống, thì sự hẫng hụt này sẽ ảnh hưởng

lâu dài đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội những năm cuối của thập kỷ 90 và chuẩn bị bước vào thế kỷ 21.

Kinh nghiệm của các nước đi trước cho thấy tỷ lệ người có trình độ sau đại học so với lực lượng CBGD. CBNC phải đạt ít nhất 30% (về lực lượng sinh viên đại học năm 1993 - 1994 tuy đã tăng lên được 175.000 trong đó có 60.000 sinh viên tại chức), song với qui mô đào tạo này thì số sinh viên của ta mới có khoảng 25 sv/10.000 dân, trong khi Thái Lan đã có 130 sv/10.000 dân, Hàn Quốc 680 sv/10.000 dân, số CNKTC lại càng ít hơn.

Liên Hiệp Quốc đã khuyến cáo, ít nhất phải có 50sv/10.000 dân cho những nền kinh tế có thể bắt đầu cất cánh. Ngày nay số sinh viên và CNKTC trên 10.000 dân là tiêu chí rất quan trọng về mặt bằng dân trí và điều kiện cho sự phát triển của mỗi quốc gia. Đồng chí Tổng bí thư Đỗ Mười đã nhấn mạnh: "Muốn xây dựng đất nước, chúng ta phải có vốn mà vốn trước hết là tri thức".

III. ĐỊNH HƯỚNG Củng cố, ĐỔI MỚI GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP, DẠY NGHỀ, ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

Nghị quyết Trung ương IV về lĩnh vực giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề, đã chỉ rõ: "mở rộng giáo dục nghề nghiệp từng bước hình thành nền giáo dục kỹ thuật trong xã hội, đào tạo lực lượng công nhân lành nghề bậc cao". Để thực hiện quan điểm trên, giáo dục chuyên nghiệp phải chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả theo hướng mũi nhọn và đại trà.

Mũi nhọn là hình thành các trung tâm chất lượng cao và hệ thống trường chuẩn để đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ kỹ thuật viên, công nhân lành nghề bậc cao, nhân viên nghiệp vụ có khả năng tiếp cận với công nghệ thiết bị hiện đại.

Đại trà là mở đào tạo ngắn hạn qua nhiều hình thức trường lớp công lập, dân lập, tư thục để đào tạo nghề cho người lao động.

- Cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tham gia hướng nghiệp và dạy nghề cho học sinh phổ thông qua việc mở rộng phát triển trường trung học nghề vừa dạy văn hóa phổ thông vừa dạy nghề (như trường trung học nghề Lý Tự Trọng ở TP.HCM và trường trung học kỹ thuật Lê Quý Đôn ở Hà Nội).

Từ năm 1993 đến 1997 tiến tới xây dựng được 2 - 3 trung tâm chất lượng cao và các trường trọng điểm của giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề.

Trong khi sắp xếp lại danh mục đào tạo trung học chuyên nghiệp, dự kiến còn giữ lại 22/100 ngành. Những trường còn lại phần lớn chuyển sang đào tạo nghề, một số ít trường chuyển lên đào tạo kỹ thuật viên cấp cao (khi đủ điều kiện và có nhu cầu).

- Mở rộng qui mô và đa dạng hóa các loại hình trường lớp dạy nghề. Khuyến khích mở các trường dân lập, bán công, tư thục, trường lớp dạy nghề truyền thống, dạy các nghề mới thích ứng với nhu cầu nền kinh tế hàng hóa và kinh tế mở hướng ra nước ngoài. Cùng với việc khuyến khích mở rộng các hệ thống trường lớp, phải quan tâm đến công tác quản lý, tổ chức và hướng dẫn các loại hình trường này về mặt chất lượng đào tạo, đề cao trách nhiệm trong việc thực hiện nội dung chương trình, kiểm tra, thi cử và đánh giá kết quả học tập, kỹ năng nghề nghiệp của học sinh theo những qui định và sự chỉ đạo của các cơ sở quản lý giáo dục - đào tạo. Đồng thời phải có những định hướng về giải pháp phát huy hiệu quả của các loại hình trường dạy nghề dân lập, tư thục để các cơ sở đào tạo góp phần tích cực vào việc đào tạo nguồn nhân lực, cho yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong thời kỳ đổi mới.

Cùng với việc xác định xây dựng, tại mỗi quận, huyện trong cả nước các trung tâm dạy nghề (TTDN) hoặc trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề, cần thống nhất hóa chức năng của các trung tâm này để

chuẩn bị cho sự phát triển mới của yêu cầu đào tạo.

Về mục tiêu, nội dung, phương pháp cần được đổi mới theo hướng: hiện đại hóa và mềm hóa nội dung đào tạo, vừa bảo đảm chuẩn chung, vừa đáp ứng đặc thù riêng của kinh tế từng vùng, từng ngành. Với những nội dung được xác định cũng được thí điểm phương pháp đào tạo mới theo qui trình đào tạo kép cho một số nghề ở ngành xây dựng, ngành mỏ, ngành cơ khí, điện tử... vừa đảm bảo được lý thuyết vừa đảm bảo được kỹ năng chuyên sâu ở cơ sở sản xuất, nhất là việc đào tạo các loại công nhân kỹ thuật trong đó có công nhân kỹ thuật cao tại các trung tâm dạy nghề được tổ chức tốt ở các khu chế xuất và các liên doanh lớn.

Cùng với đào tạo mới theo hướng đổi mới nội dung đào tạo phải quan tâm việc đào tạo lại đội ngũ đã có trên cơ sở mạng lưới trường lớp được qui hoạch lại, trên cơ sở cải tiến, đổi mới công tác tuyển sinh và kiểm tra thi cử, đánh giá đảm bảo chất lượng đầu ra với những sản phẩm thực sự được xã hội chấp nhận.

Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cho trường THCN - DN, cũng được đặt thành nhiệm vụ cấp bách nhằm đảm bảo đồng bộ và có chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển đào tạo nguồn nhân lực. Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu trước mắt và đến năm 2000 cần có:

Về đội ngũ giáo viên THCN sẽ không tăng về số lượng, mà chủ yếu là đào tạo bổ sung, thay thế, đào tạo chuẩn hóa và nâng cao trình độ ở bậc cao đẳng và đại học, với chỉ tiêu sau:

+ 95% giáo viên THCN có trình độ chuẩn đào tạo trở lên trong đó 7% có trình độ cao học trở lên.

+ 70% giáo viên có trình độ tin học phổ cập.

+ 50% giáo viên có trình độ B một loại ngoại ngữ, trong đó trình độ thành thạo có khoảng 10%.

Về đội ngũ giáo viên dạy nghề: đến năm 2000 nhu cầu cần khoảng 14.000 giáo viên, trung bình mỗi năm cần đào tạo 1.500 - 1.800 trong đó chủ yếu đào tạo đội ngũ giáo viên đạt chuẩn đào tạo cho các ngành nghề đang phát triển như khối nông - lâm - ngư, dịch vụ, xây dựng, điện toán tin học, may mặc, du lịch... đào tạo chuẩn trình độ ban đầu đối với giáo viên dạy nghề là CDSPKT và ĐHSPKT hoặc đại học kỹ thuật + Chứng chỉ sư phạm + trình độ tay nghề, với chỉ tiêu sau:

+ Có 80% giáo viên dạy nghề đạt trình độ từ chuẩn đào tạo trở lên trong đó có 35% giáo viên có trình độ trên chuẩn (cao học) 5 - 10% giáo viên có trình độ tay nghề bậc cao (7/7)

+ 60% giáo viên có trình độ tin học.

+ 40% giáo viên có trình độ B một loại ngoại ngữ, trong đó có 5 - 10% có một ngoại ngữ thành thạo.

Đối với các trường trọng điểm, trung tâm chất lượng cao thì yêu cầu theo mục tiêu trên còn cao hơn nhiều.

Để thực hiện được các mục tiêu trên cần có sự kết hợp đồng bộ các mặt hoạt động giữa Bộ GDĐT với các Bộ, ngành chủ quản từ những chủ trương có tính vĩ mô đến những công việc quản lý cụ thể của các cơ sở quản lý giáo dục đào tạo và các ban, ngành, địa phương có liên quan tới toàn bộ nhiệm vụ chiến lược này.

Rõ ràng để thực hiện được những định hướng trên đây, phải có những thay đổi về nhận thức đầu tư cho dạy nghề, nhất là đào tạo CNKTC, Bộ GDĐT đã trình chính phủ một chiến lược đào tạo nhân lực, trong đó có dạy nghề.

Trong số 232 trường dạy nghề hiện có, sẽ chọn khoảng 30 - 50 trường được đầu tư trọng điểm thiết thực phục vụ cho các ngành nghề mũi nhọn. Cũng sẵn sàng để chủ đầu tư nước ngoài ký kết đầu tư vào một số trường, hiện có khoảng 10 dự án xin đầu tư với mức độ khác nhau.

Chúng ta cũng phải thấy rằng, có tiền sẽ nhận được thiết bị tối tân, hiện đại nhất, nhưng đào tạo con người để khai thác thiết bị hiện đại cần có thời gian vì "con

người không chỉ là tổng số những cái nó tự tạo cho nó, mà còn là cái nó đang suy nghĩ, đang hy vọng, còn là cái đang biến đổi nó. Không thấy điều đó thì không bao giờ hiểu đúng con người và nói đúng những vấn đề của con người" (T.D.C)

Từ những định hướng chung đó, mỗi địa phương, tỉnh thành sẽ có những định hướng riêng theo đặc thù, theo quá trình chuyển đổi và tăng trưởng kinh tế để xác định từng bước các chỉ tiêu, mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng theo yêu cầu phát triển kinh tế.

Ví dụ ở TP.HCM việc đào tạo lao động kỹ thuật từ năm 1994 - 1997 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế các ngành sẽ có 102/311 đơn vị có nhu cầu đào tạo (32,8%) và số người cần đào tạo trong giai đoạn này là 3806 người, trong đó quốc doanh chiếm 55,6%, ngoài quốc doanh chiếm 38,8%. Trong vài năm tới, số người cần được gửi ra nước ngoài để đào tạo tăng 37% so với 1991 - 1993. Các doanh nghiệp sẽ chi phí 9,4 tỷ để đào tạo, bình quân 2,5 triệu/1 người.

IV. KẾT LUẬN

Ở nước ta trong khoảng thời gian từ 1994 - 2000, nguồn nhân lực dồi dào tăng tự nhiên mỗi năm thêm 1.000.000 người. Dự kiến trung bình ở các năm có nguồn nhân lực như sau:

Nguồn nhân lực tính theo 1.000 người

1990	1993	1994	1995	2000
37.614	40.814	41.810	42.810	48.000

Đầu tư đúng cho việc đào tạo nguồn nhân lực này và có kế hoạch khai thác tốt cả về số lượng và chất lượng, sẽ là yếu tố quyết định và đảm bảo cho sự phát triển vững chắc của đất nước.

Phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề là phát triển mặt chất lượng của nguồn nhân lực, yếu tố quyết định năng suất hiệu quả và mọi thành tựu tiến bộ của sự phát triển kinh tế xã hội. Mặc dù còn có khó khăn về ngân sách đầu tư nhưng chúng ta không thể dừng bước và không thể tự hạ ỷ hơn. Nghị quyết 07/HNTW ngày 30.7.1994 đã khẳng định hướng đi "Phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới" và Nghị quyết nhấn mạnh rằng: "công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương pháp tiên tiến, hiện đại tạo ra năng suất lao động xã hội cao..."

Với mục tiêu đó, Nghị quyết đã xác định nhiệm vụ: "Cần xây dựng giai cấp công nhân phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, vững về chính trị tư tưởng, có trình độ học vấn và tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, vươn lên làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình".

Những quan điểm trên đòi hỏi ngành giáo dục đào tạo cùng với các ngành có liên quan, có trách nhiệm cao cả trong việc định hướng đúng sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực có trình độ học vấn, có kỹ năng nghề nghiệp, và hơn nữa phải có một đội ngũ đông đảo trí thức và CNKTC vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới, vừa tích cực góp phần đào tạo và xây dựng giai cấp công nhân VN làm chủ sự nghiệp xây dựng CNXH ở VN theo đường lối lãnh đạo của Đảng và chiến lược "Ổn định và phát triển kinh tế đến năm 2000" với quan điểm đặt con người vào vị trí trung tâm - con người được đào tạo ra không phải để làm việc nhiều hơn mà để làm nhiều việc có chất lượng hơn ■